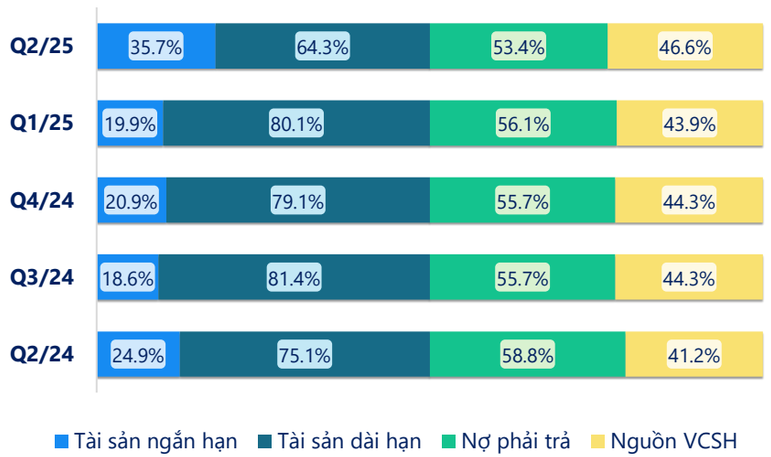
FireAnt

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	119,040
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,629
P/E	-59.6
EPS	-304

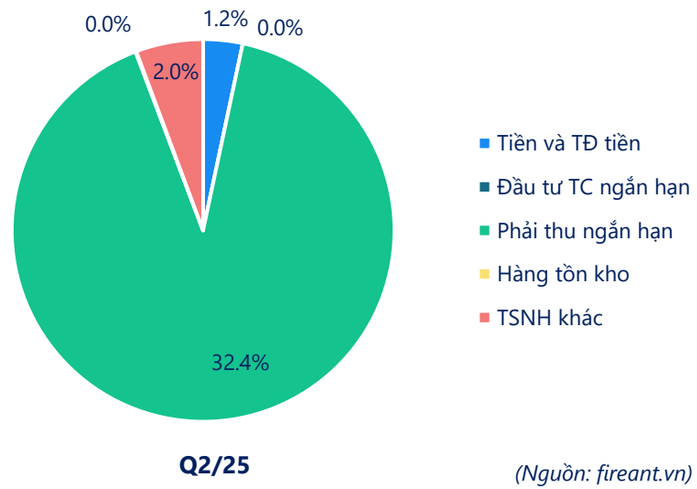
	YTD	1T	3T	6T
LSG	46.0%	0.6%	-2.7%	72.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



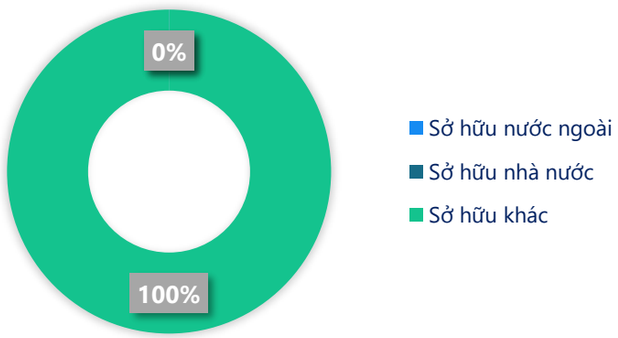
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



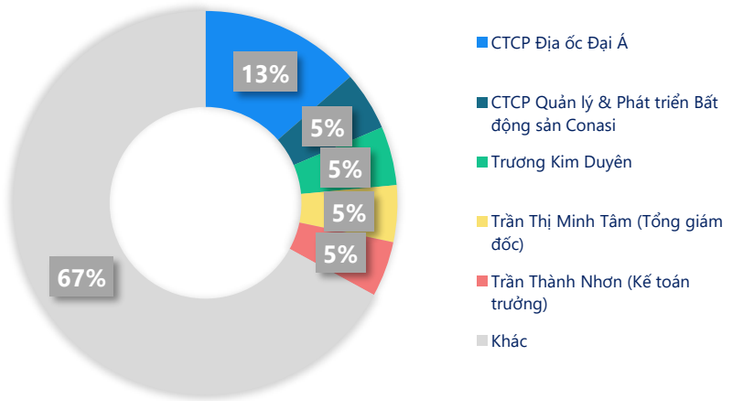
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



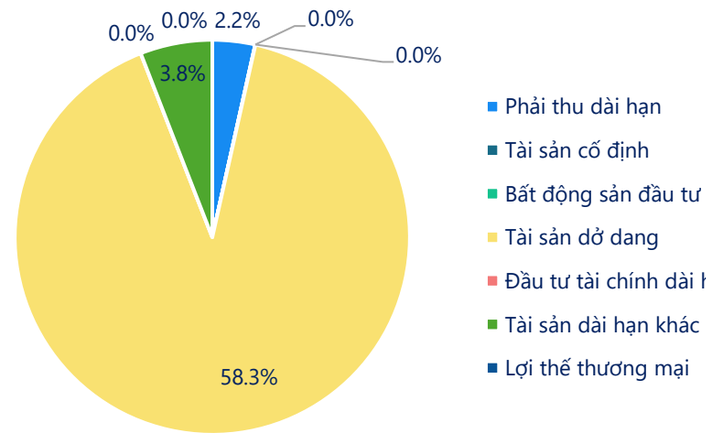
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

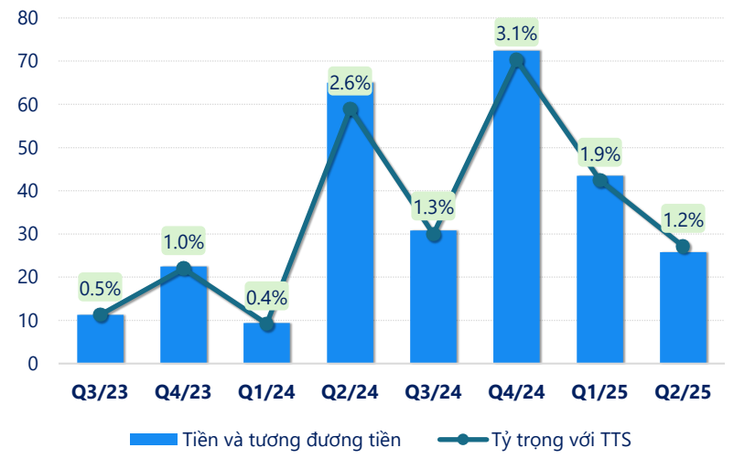


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

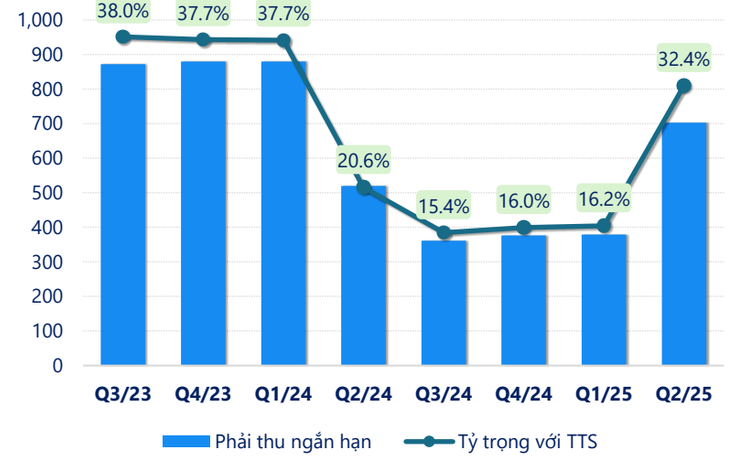
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Tiền và tương đương tiền



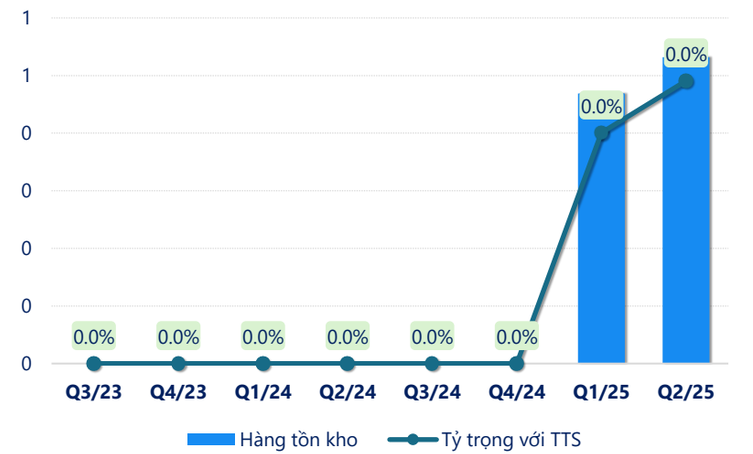
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



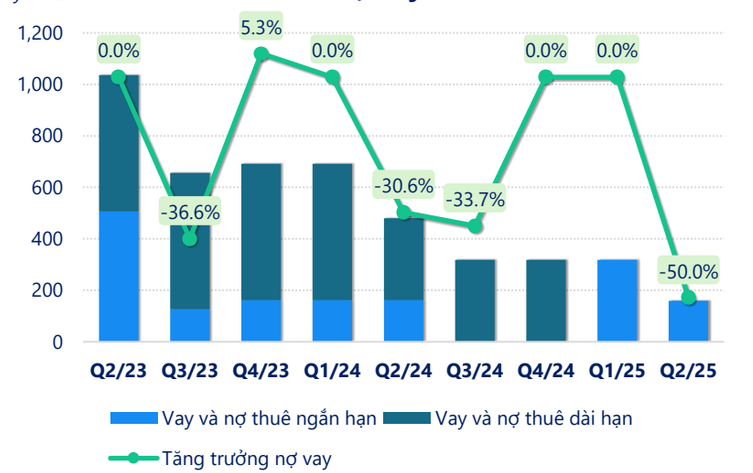
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



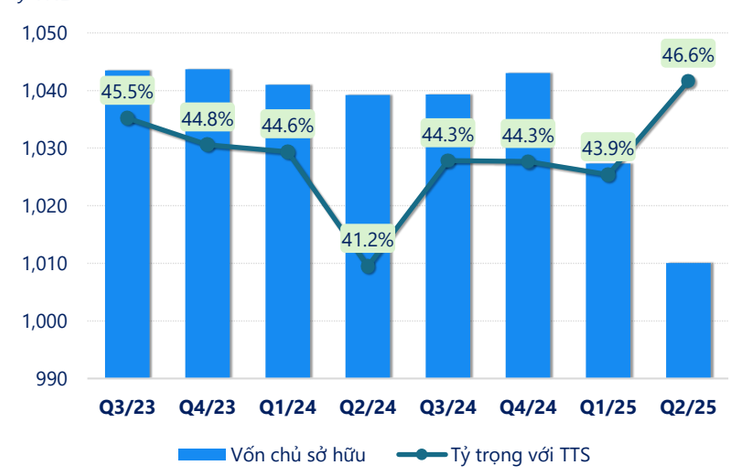
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

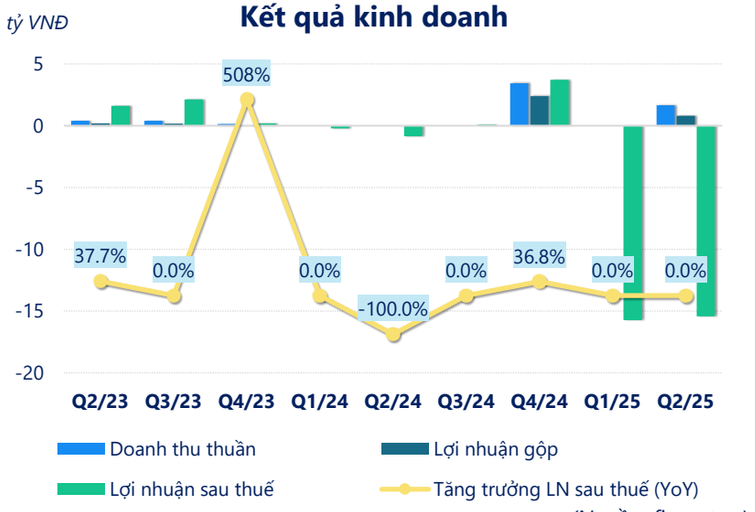


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

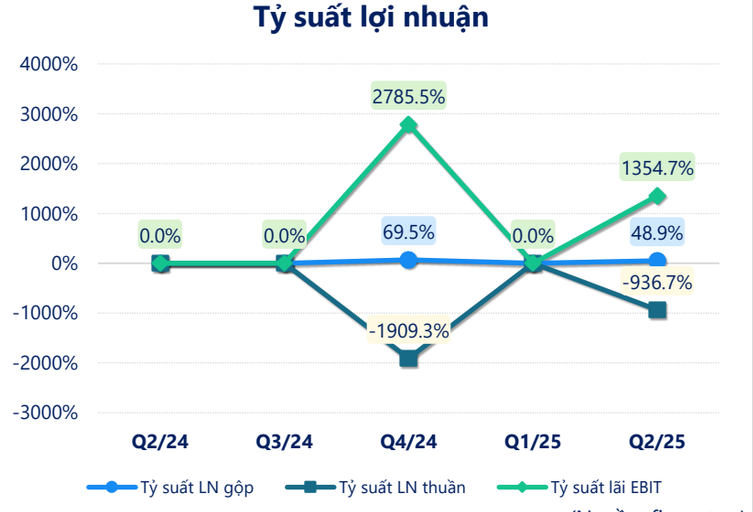
CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

Kết quả kinh doanh



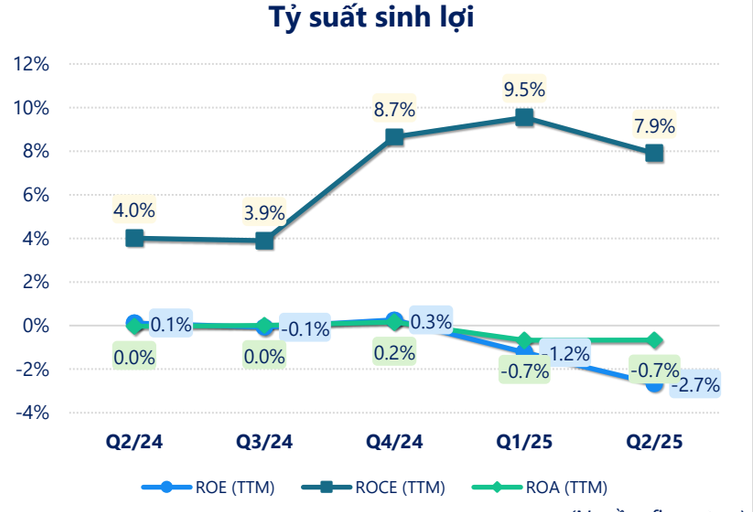
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



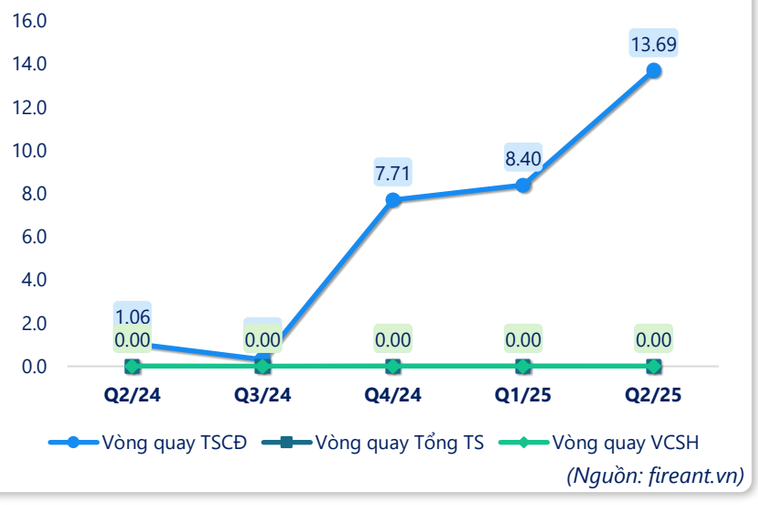
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



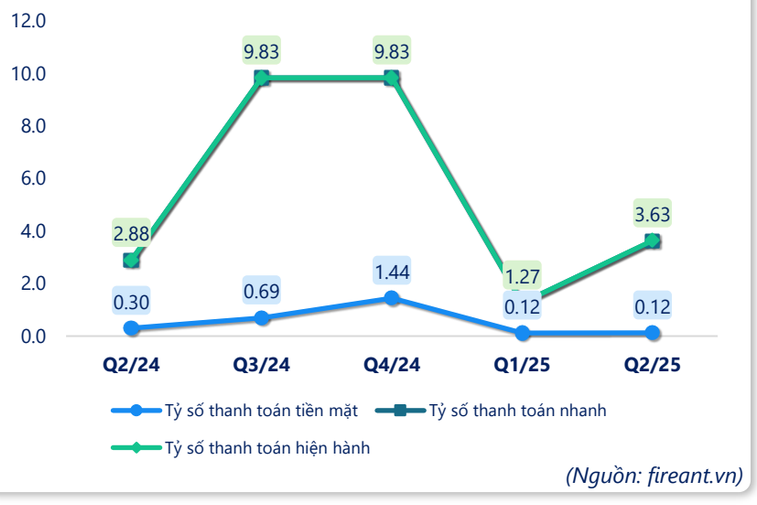
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



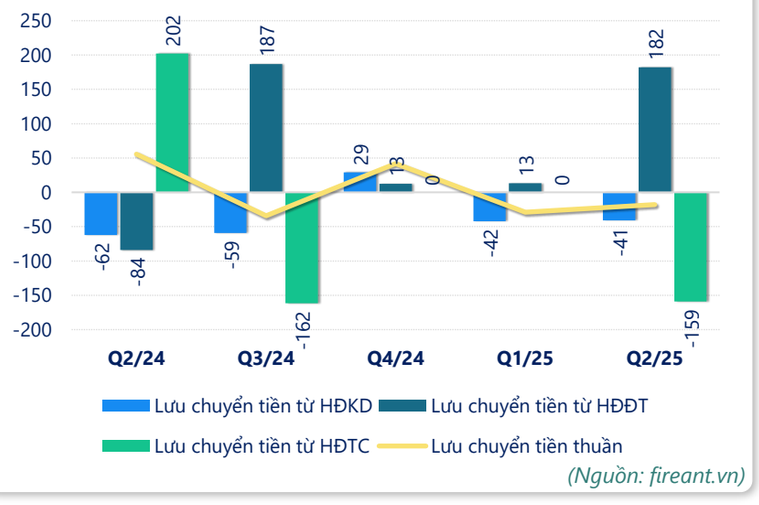
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản Sài Gòn Vi Na (UPCOM: LSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,167**	**2,355**	**-8.0%**
Tài sản ngắn hạn	773	486	58.9%
Tiền và tương đương tiền	25.7	72.4	-64.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	702	370	89.8%
Hàng tồn kho	0.53	0	
Tài sản ngắn hạn khác	43.9	43.9	0.1%
Tài sản dài hạn	**1,395**	**1,869**	**-25.4%**
Phải thu dài hạn	48.6	526	-90.8%
Tài sản cố định	0.30	0.37	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,263	1,261	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**82.4**	**81.1**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,157	1,312	-11.8%
Nợ ngắn hạn	**213**	**368**	**-42.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	159	318	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.17	2.3%
Nợ dài hạn	944	944	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,010**	**1,043**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,010**	**1,043**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0	0	3.43	0	1.66
Giá vốn hàng bán	0	0	1.05	0	0.85
Lợi nhuận gộp	0	0	2.38	0	0.81
Doanh thu HĐTC	26.1	29.0	26.9	26.6	24.4
Chi phí TC	24.3	26.2	90.8	39.7	38.0
Chi phí lãi vay	24.3	26.2	90.8	39.7	38.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.65	2.78	3.90	2.62	2.78
LN thuần từ HĐKD	-0.85	0.08	-65.4	-15.7	-15.5
Lợi nhuận khác	-0.02	0	70.0	0.06	0.08
LN trước thuế	-0.88	0.08	4.59	-15.7	-15.5
Lợi nhuận sau thuế	-0.85	0.08	3.73	-15.7	-15.4
LNST của CĐ cty mẹ	-0.85	0.08	3.73	-15.7	-15.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-62.4	-59.2	29.0	-42.1	-40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.0	187	12.6	13.1	182
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	202	-162	0	0	-159
Tiền đầu kỳ	9.41	65.0	30.8	72.4	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	**55.6**	**-34.2**	**41.6**	**-29.0**	**-17.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	65.0	30.8	72.4	43.5	25.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic